TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẾN TRE**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 248/2024/DS-PT
Ngày 03-4-2024
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Rẻn

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Phạm Văn Ngọt

- Thư ký phiên tòa: Ông Võ Tấn Vũ - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Phượng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 4 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 23/2024/TLPT-DS ngày 19/01/2024 về "Tranh chấp hợp đồng ủy quyền và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 632/2024/QĐ-PT ngày 20/02/2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Trương Quốc T, sinh năm 1984

Địa chỉ: Khu phố A, thị trấn M, huyện T, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1976

Địa chỉ: Khu phố E, thị trấn M, huyện M, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Thạch Q, sinh năm 1996

Địa chỉ: Ấp C, xã T, huyện T, tỉnh Vĩnh Long.

2.2. Ông Trần Hoàng N, sinh năm 1993

Địa chỉ: Ấp M, xã L, thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Hoàng N: Ông Đỗ Văn C, sinh năm 1984

Địa chỉ: Số nhà C, Đường H, ấp M, xã M, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

3. Người kháng cáo: Bị đơn ông Trần Hoàng N.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ngày 29/01/2022, ông T có lập hợp đồng ủy quyền cho ông Thạch Q để thay mặt ông lập hồ sơ vay vốn ngân hàng do ông bận công việc gia đình và qua người khác giới thiệu ông Q có mối quan hệ mật thiết với các ngân hàng nên việc vay vốn sẽ dễ hơn. Hợp đồng ủy quyền được lập tại Văn phòng C1 với các nội dung ủy quyền: Ông Q được thay mặt ông giao dịch đối với thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, diện tích 1.738,7m^2, loại đất CLN tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do ông (Trương Quốc T) đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong các giao dịch cầm cố, thế chấp, chuyển nhượng... Nội dung hợp đồng do nhân viên phòng công chứng soạn thảo, vì không am hiểu pháp luật nên ông ký mà không xem lại và cũng không được nghe nhân viên phòng công chứng đọc lại nội dung ủy quyền.

Sau đó, ông phát hiện ông Q không có mối quan hệ với ngân hàng và không có nghề nghiệp ổn định mà chuyên đi lừa đảo để được ủy quyền và sau đó lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất để chiếm đoạt tiền của khách hàng rồi lẫn trốn nên ông đã liên hệ với ông Q để hủy hợp đồng ủy quyền. Ngày 15/02/2022, ông gặp ông Q đề nghị hủy hợp đồng ủy quyền, ông Q viện lý do đã làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không hủy hợp đồng được và tự nguyện lập cam kết không thực hiện những nội dung ủy quyền vào ngày 29/01/2022, thông báo để ông cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và lập thủ tục cấp lại theo quy định.

Ngày 21/02/2022, ông làm cớ mất tại Công an xã T và sau đó phát hiện trong thời gian này ông Q đã giữ sổ của ông để ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng thửa đất 70 nêu trên cho ông Trần Hoàng N với giá 30.000.000 đồng ngày 25/02/2022.

Ngày 04/3/2022, ông làm đơn đến Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M xem xét ngăn chặn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Trần Hoàng N. Khi cơ quan này liên hệ ông Q thì ông Q cho rằng đã làm cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Công an phường P, thành phố B nên không đến làm việc theo triệu tập của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 29/01/2022 giữa ông với ông Thạch Q đối với thửa đất 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M; hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/02/2022 giữa ông Thạch Q với ông Trần Hoàng N đối với thửa đất 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Ông không đồng ý bồi thường bất cứ thiệt hại nào phát sinh từ việc chuyển nhượng nêu trên.

Trong quá trình tố tụng, bị đơn ông Thạch Q vắng mặt trong quá trình tố tụng nên không có lời trình bày.

Theo đơn phản tố của bị đơn ông Trần Hoàng N và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông N trình bày:

Ngày 25/02/2022, ông có nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thuộc thửa số 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre từ ông Thạch Q theo hợp đồng chuyển nhượng số 1244 tại Phòng C2. Ông T thông qua người đại diện theo ủy quyền là ông Thạch Q theo hợp đồng ủy quyền số 732 tại Phòng C2. Tại thời điểm ông nhận chuyển nhượng, đất không có tranh chấp hay bị kê biên (có xác nhận của Ủy ban nhân xã), đồng thời hợp đồng ủy quyền của ông T cho ông Q vẫn chưa hết hiệu lực. Theo thỏa thuận thì ông nhận chuyển nhượng đất cùng tài sản gắn liền trên đất với giá thực tế là 500.000.000 đồng nhưng trong hợp đồng ông và ông Thạch Q thỏa thuận ghi giá 30.000.000 đồng, ông đã trả đủ tiền cho ông Thạch Q và có lập văn bản thỏa thuận cho ông T tiếp tục quản lý sử dụng với giá thỏa thuận thuê là 15 triệu đồng/tháng. Khi nào ông cần chuyển nhượng cho người khác thì ông T phải giao đất cho ông (lập ngày 25/02/2022). Tuy nhiên, khi lập thủ tục đăng ký biến động thì ông T ngăn cản nên không thực hiện được chuyển nhượng.

Do đó, ông có yêu cầu phản tố công nhận hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 1244 lập ngày 25/02/2022 giữa ông và ông Thạch Q. Buộc ông T thực hiện nghĩa vụ giao cho ông thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, diện tích 1738,7m^2 theo hợp đồng chuyển nhượng lập ngày 25/02/2022 giữa ông và ông Thạch Q được sự ủy quyền của ông T.

Ngày 15/8/2022, ông N có đơn thay đổi yêu cầu phản tố đối với ông T và ông Q cụ thể: Ông yêu cầu ông T và ông Thạch Q phải liên đới hoàn trả cho ông số tiền là 500.000.000 đồng và tính lãi từ ngày 25/02/2022 đến ngày Tòa án xét xử. Với mức lãi suất 1,66%/ tháng, đối với 500.000.000 đồng tạm tính đến ngày nộp đơn yêu cầu là 06 tháng với số tiền 49.800.000 đồng và tự nguyện hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông và ông Thạch Q được sự ủy quyền của ông T.

Do không tiến hành hòa giải được, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 115/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã áp dụng các Điều 21, 26, 35, 36, 39,147, 157, 161, 219, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 127, 500, 502, 503, 562, 563, 565, 584 Bộ luật Dân sự; Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc T.

Hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 29/01/2022 giữa Trương Quốc T với ông Thạch Q đối với thửa đất số 70 tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do Văn phòng C1 vào ngày 29/01/2022;

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/02/2022 giữa

ông Thạch Q với ông Trần Hoàng N đối với diện tích 1.738,7m^2 thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H công chứng vào ngày 25/02/2022.

Ghi nhận ông Trần Hoàng N tự nguyện đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hoàng N với ông Thạch Q đối với diện tích 1.738,7m^2 thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H công chứng vào ngày 25/02/2022.

Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hoàng N yêu cầu ông Thạch Q và ông Trương Quốc T trả cho ông Trần Hoàng N số tiền 500.000.000 đồng và lãi suất với mức 1,66%/tháng, tính từ ngày 25/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày nộp đơn yêu cầu là 06 tháng với số tiền 49.800.000 đồng. Tổng cộng là 549.800.000 đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/10/2023, bị đơn ông Trần Hoàng N kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, nội dung kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của ông N giữ nguyên nội dung kháng cáo, ông C trình bày: Để làm cơ sở chứng minh cho yêu cầu của ông N, đề nghị Hội đồng xét xử cho tạm ngừng phiên tòa để thu thập mẫu chữ ký của ông Q làm cơ sở tiến hành giám định lại. Nếu không có căn cứ tạm ngừng phiên tòa, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của ông N bởi vì trên cơ sở giấy ủy quyền của ông T thì ông Q mới lập được hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, ông N đã giao đủ tiền cho ông Q, khi chuẩn bị được đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì phát sinh tranh chấp làm ảnh hưởng đến quyền lợi hợp pháp của ông N.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với kháng cáo của bị đơn, ông P trình bày: Ông T không liên quan đến việc chuyển nhượng đất giữa ông Q với ông N, trước đó ông Q đã có cam kết về việc không thực hiện nội dung ủy quyền, ông T đã làm cớ mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đã liên hệ với Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện M để ngăn chặn việc chuyển nhượng. Đồng thời, ông T cũng không liên quan đến việc giao nhận tiền, thoả thuận về việc lưu cư. Hơn nữa, việc chuyển nhượng giữa ông Q với ông N là không ngay tình, người đại diện theo ủy quyền của ông N thừa nhận không có đến xem đất. Do đó, kháng cáo của ông N là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Về nội dung: Kháng cáo của ông N là không có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét

xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng N, giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 115/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa; kết quả tranh tụng tại phiên tòa; ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên; xét kháng cáo của ông Trần Hoàng N; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Bị đơn ông Thạch Q đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do, không có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015, cấp phúc thẩm xét xử vắng mặt ông Q.

[1.2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn có yêu cầu tạm ngừng phiên tòa để thu thập thêm mẫu chữ ký của ông Q tại Văn phòng C1 để làm mẫu đối chiếu làm cơ sở giám định lại. Tuy nhiên, tại Biên bản làm việc ngày 23/8/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc thể hiện Tòa án đã thông báo cho người đại diện theo ủy quyền của ông N biết kết luận giám định, đồng thời ấn định thời gian 15 ngày để ông N nộp thêm tài liệu, chứng cứ làm cơ sở cho việc giám định nếu không nộp Tòa án sẽ giải quyết theo quy định. Đồng thời, biên bản cũng nêu rõ *"ông có quyền yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ"*. Quá thời hạn được ấn định, ông N không nộp thêm, cũng không yêu cầu Tòa án thu thập tài liệu, chứng cứ và không yêu cầu giám định lại nên xem như từ bỏ quyền yêu cầu. Do đó, cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu tạm ngừng phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông N.

[2] Về nội dung:

[2.1] Phần đất tranh chấp theo trích lục bản đồ địa chính có diện tích 1.738,7m^2 thuộc thửa 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên hiện do ông Trương Quốc T quản lý, sử dụng và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên đơn ông T cho rằng ông ký hợp đồng ủy quyền cho ông Q để vay vốn ngân hàng nhưng sau khi ông biết ông Q không có mối quan hệ với các ngân hàng như ông Q nói thì ông yêu cầu hủy hợp đồng ủy quyền, trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Khi đó, ông Q báo là đã làm mất giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông T và có làm cam kết tự chịu trách nhiệm nếu thực hiện các giao dịch theo giấy ủy quyền. Do đó, ông T yêu cầu hủy giấy ủy quyền giữa ông T với ông Q, đồng thời hủy hợp đồng chuyển nhượng giữa ông Q với ông N. Bị đơn ông N đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông với ông Q và có yêu cầu phản tố buộc ông T, ông Q phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông số tiền 500.000.000 đồng và tiền lãi 49.800.000 đồng.

[2.2] Đối với nội dung quyết định của bản án sơ thẩm, chỉ có bị đơn ông N kháng cáo đối với phần yêu cầu phản tố của ông không được chấp nhận nên cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung này, các nội dung khác của bản án không bị

kháng cáo, kháng nghị nên cấp phúc thẩm không xem xét lại.

[2.3] Xét yêu cầu phản tố của ông N về việc buộc ông T và ông Q có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 549.800.000 đồng:

Để chứng minh cho yêu cầu của mình ông N đã cung cấp cho Tòa án một tài liệu có tiêu đề "Văn bản thỏa thuận" đề ngày 25/02/2022. Tuy nhiên, trong văn bản thỏa thuận này không có chữ ký, chữ viết, cũng không có sự đồng ý của ông T là chủ sử dụng đất. Đồng thời, trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông N có yêu cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Thạch Q trong tờ thỏa thuận nêu trên nên ngày 17/4/2023 Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc đã ra quyết định trưng cầu giám định chữ ký và chữ viết của ông Thạch Q. Tại bản Kết luận giám định số 277/2023/KL-KTHS ngày 04/5/2023 của Phòng K Công an tỉnh B thì với tài liệu mẫu hiện có, không đủ cơ sở kết luận chữ ký, chữ viết "Thạch Quý" dưới mục "Bên A" trên tài liệu cần giám định (Ký hiệu A), so với chữ ký, chữ viết "Thạch Quý" trên tài liệu mẫu so sánh (Ký hiệu M) có phải do cùng một người ký, viết ra hay không. Ngoài văn bản thỏa thuận nêu trên, ông N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào khác để xác định ông T và ông Q có nhận số tiền 500.000.000 đồng từ ông N. Do đó, cấp sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông N là có căn cứ.

Từ những nhận định trên, xét thấy cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là phù hợp, kháng cáo của ông N không có căn cứ nên không được chấp nhận.

[3] Đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[4] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Hoàng N phải chịu án phí theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015;

Không chấp nhận kháng cáo của ông Trần Hoàng N;

Giữ nguyên Bản án sơ thẩm số: 115/2023/DS-ST ngày 19/10/2023 của Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Áp dụng các Điều 21, 26, 35, 36, 39,147, 157, 161, 219, 227, 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; các Điều 127, 500, 502, 503, 562, 563, 565, 584 Bộ luật Dân sự; các Điều 166, 170, 202, 203 Luật Đất đai 2013; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Quốc T.

Hủy hợp đồng ủy quyền lập ngày 29/01/2022 giữa Trương Quốc T với ông Thạch Q đối với thửa đất số 70 tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh

Bến Tre do Văn phòng C1 vào ngày 29/01/2022;

Hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 25/02/2022 giữa ông Thạch Q với ông Trần Hoàng N đối với diện tích 1.738,7m^2 thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H công chứng vào ngày 25/02/2022.

[2] Ghi nhận ông Trần Hoàng N tự nguyện đồng ý hủy hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông Trần Hoàng N với ông Thạch Q đối với diện tích 1.738,7m^2 thuộc thửa đất số 70, tờ bản đồ số 20, tọa lạc ấp T, xã T, huyện M, tỉnh Bến Tre do Văn phòng công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc H công chứng vào ngày 25/02/2022.

[3] Không chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Trần Hoàng N yêu cầu ông Thạch Q và ông Trương Quốc T liên đới trả cho ông Trần Hoàng N số tiền 500.000.000 đồng và lãi suất với mức 1,66%/tháng, tính từ ngày 25/02/2022 đến ngày xét xử sơ thẩm, tạm tính đến ngày nộp đơn yêu cầu là 06 tháng với số tiền 49.800.000 đồng. Tổng cộng là 549.800.000 đồng.

[4] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc, định giá, trích lục là 2.599.000 đồng. Ông Thạch Q và ông Trần Hoàng N mỗi người phải chịu ½ số tiền nên có nghĩa vụ nộp số tiền 1.299.500 đồng. Do ông Trần Hoàng N đã tạm nộp toàn bộ nên buộc ông Thạch Q có nghĩa vụ hoàn trả lại số tiền 1.299.500đ (Một triệu hai trăm chín mươi chín nghìn năm trăm đồng) cho ông Trần Hoàng N. Buộc ông Trần Hoàng N phải chịu chi phí giám định là 765.000đ (Bảy trăm sáu mươi lăm nghìn đồng).

[5] Về án phí:

[5.1] Án phí sơ thẩm:

Hoàn trả cho ông Trương Quốc T các khoản tiền tạm ứng án phí đã nộp: Số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005022 ngày 21/3/2022 và số tiền 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0005023 ngày 21/3/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc.

Buộc ông Thạch Q phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng).

Buộc ông Trần Hoàng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí không có giá ngạch và 25.992.000đ (Hai mươi lăm triệu chín trăm chín mươi hai nghìn đồng) án phí có giá ngạch nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0007659 ngày 21/3/2022, số tiền 13.745.000đ (Mười ba triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0000508 ngày 20/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc. Ông Trần Hoàng N phải tiếp tục nộp 12.247.000đ (Mười hai triệu hai trăm bốn mươi bảy nghìn đồng) tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

[5.2] Án phí phúc thẩm: Buộc ông Trần Hoàng N phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số

0002302 ngày 01 tháng 11 năm 2023 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Bắc, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện Mỏ Cày Bắc;
- Chi cục THADS huyện Mỏ Cày Bắc;
- Phòng KTNV&THA TAND tỉnh;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Rẻn